

Bản án số: 75/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 05 - 2026

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú

Hội thẩm nhân dân: ông Châu Kim Ba và ông Nguyễn Quốc Khanh.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Lê Ngọc Trân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - An Giang tham gia phiên tòa:** bà Nèang Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 09/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp "xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/03/2026, giữa:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1997; địa chỉ nơi cư trú: tổ B, ấp M, xã V, tỉnh An Giang, "vắng mặt".

- **Bị đơn:** ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1996; địa chỉ nơi cư trú: tổ A, khóm S, phường T, tỉnh An Giang, "vắng mặt".

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

Về hôn nhân: bà T và ông T1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 69/2019 ngày 10/10/2019 ngày tại Ủy ban nhân dân thị trấn N (nay là phường T), tỉnh An Giang; cuộc sống hôn nhân thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng về sau giữa bà T và ông T1 xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau; sống ly thân từ năm 2024 đến ngày nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không tiếp tục chung sống với nhau nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 19/01/2020, đang chung sống với ông T1 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 04/9/2023, đang chung sống với bà T. Sau khi ly hôn, bà T xin quyền nuôi cháu L, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng và giao cháu T2 cho ông T1 nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung.

2. Lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 trình bày:

Về hôn nhân: giữa bà T và ông T1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo số 69/2019 ngày 10/10/2019 ngày tại Ủy ban nhân dân thị trấn N (nay là phường T), tỉnh An Giang. Sau khi cưới nhau vợ chồng đi làm công ty B, dịp Lễ Tết có về bên gia đình cha, mẹ, nội, ngoại. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng về sau xảy ra mâu thuẫn, nhiều lần cự cãi với gia đình vợ; vợ chồng cũng không còn sống chung từ năm 2024 đến ngày nay. Tuy nhiên, hiện nay ông T1 vẫn còn tình cảm với vợ, con nên ông T1 không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 19/01/2020, đang chung sống với ông T1 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 04/9/2023, đang chung sống với bà T. Nếu ly hôn, ông T1 yêu cầu nuôi dưỡng cả 02 con chung (cháu T2 và cháu L), không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và không ai giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: các đương sự cơ bản thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Điều Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn với ông Nguyễn Minh T1.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 19/01/2020, đang chung sống với ông T1 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 04/9/2023, đang chung sống với bà T. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các cháu, tránh xáo trộn môi trường sống, đề nghị giao cháu L cho bà T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu T2 cho ông T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; bà T, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung qua lại là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### - Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại phường T, tỉnh An Giang thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án khu vực 14 - An Giang. Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### - Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông T1 được xác lập vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N (nay là phường T), tỉnh An Giang theo đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và có nghĩa vụ sống chung với nhau.

Theo lời trình bày của bà T và ông T1, trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi; cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Nguyên đơn bà T yêu cầu ly hôn, bị đơn ông T1 không đồng ý ly hôn vì cho rằng vẫn còn tình cảm với vợ,

con. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù ông T1 không đồng ý ly hôn nhưng thực tế quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã phát sinh mâu thuẫn kéo dài, đời sống chung không còn tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc các bên sống ly thân trong thời gian dài cho thấy tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T đối với ông T1 theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: ông T1, bà T có 02 đứa con chung tên Nguyễn Minh T2, sinh ngày 19/01/2020, hiện đang chung sống với ông T1 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 04/9/2023, hiện đang chung sống với bà T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một người con; ông T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con. Hội đồng xét xử xét thấy, từ lúc ly thân đến nay, cháu T2 do ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu L còn nhỏ, hiện đang do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và các cháu đều đang ổn định về nơi ở, sinh hoạt. Để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của các cháu, đồng thời hạn chế sự xáo trộn trong môi trường sống, chăm sóc và sinh hoạt của các cháu, cần giao cháu Nguyễn Minh T2 cho ông T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Thị Thùy L cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con theo quy định tại các Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết và cùng khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: bà Nguyễn Thị Thùy T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Minh T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2

Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:* chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thùy T**.

*Về quan hệ hôn nhân:* bà **Nguyễn Thị Thùy T** được ly hôn với ông **Nguyễn Minh T1**.

*Về quan hệ con chung:* giao cháu **Nguyễn Minh T2**, sinh ngày 19/01/2020 cho ông **Nguyễn Minh T1** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu **Nguyễn Thị Thùy L**, sinh ngày 04/9/2023 cho bà **Nguyễn Thị Thùy T** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông **Nguyễn Minh T1**, bà **Nguyễn Thị Thùy T** là người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

*Về án phí sơ thẩm:* Bà **Nguyễn Thị Thùy T** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0012923 ngày 30/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

*Về quyền kháng cáo:* các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và văn thư.

## **Châu Nam Phú**